

CTY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÍ III NĂM 2009

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT        | NỘI DUNG                            | SỐ DƯ ĐẦU KỲ           | SỐ DƯ CUỐI KỲ          |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>36,893,295,375</b>  | <b>123,671,541,060</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 6,605,559,578          | 12,245,955,029         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                        | 65,000,000,000         |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 12,966,514,591         | 31,494,241,930         |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 16,022,644,378         | 13,229,426,319         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 1,298,576,828          | 1,701,917,782          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>98,203,785,922</b>  | <b>67,745,405,171</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                        |                        |
| 2          | Tài sản cố định                     | 90,707,803,650         | 60,946,371,547         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 22,582,436,110         | 21,992,215,717         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 66,337,908,882         | 37,257,461,525         |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                        |                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 1,787,458,658          | 1,696,694,305          |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                        |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 6,958,500,000          | 6,646,000,000          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 537,482,272            | 153,033,624            |
| <b>III</b> | <b>Tổng cộng tài sản</b>            | <b>135,097,081,297</b> | <b>191,416,946,231</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>50,215,087,484</b>  | <b>87,284,506,239</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 50,046,126,876         | 87,071,623,058         |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 168,960,608            | 212,883,181            |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>84,881,993,813</b>  | <b>104,132,439,992</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 84,278,029,601         | 103,198,648,932        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 34,000,000,000         | 45,899,500,000         |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 24,634,995,600         | 24,609,995,600         |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      |                        |                        |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                        |                        |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                        |                        |

|           |                                     |                        |                        |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|           | - Các quỹ                           | 12,421,743,200         | 7,426,490,353          |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 13,221,290,801         | 25,262,662,979         |
|           | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        |                        |
| 2         | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 603,964,212            | 933,791,060            |
|           | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 603,964,212            | 933,791,060            |
|           | - Nguồn kinh phí                    |                        |                        |
|           | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        |                        |
| <b>VI</b> | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>          | <b>135,097,081,297</b> | <b>191,416,946,231</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo      | Lũy kế          |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 330,729,368,288 | 787,106,748,632 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                 |                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 330,729,368,288 | 787,106,748,632 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 300,740,295,078 | 718,536,968,071 |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 29,989,073,210  | 68,569,780,561  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 1,289,369,517   | 2,521,288,356   |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 243,016,540     | 813,493,067     |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 5,237,134,119   | 23,206,381,057  |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 2,889,125,546   | 9,887,965,820   |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 22,909,166,522  | 37,183,228,973  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 88,922,335      | 485,390,649     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 134,202,561     | 223,592,844     |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | -45,280,226     | 261,797,805     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 22,863,886,296  | 37,445,026,778  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 4,873,720,640   | 7,292,463,799   |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 17,990,165,656  | 30,152,562,979  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 3,919           | 6,569           |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                 |                 |

Ngày 22 tháng 10 năm 2009

Phòng KTTC

Tổng Giám Đốc Công Ty